



CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ThS. ÔNG NGUYỄN CHƯƠNG* & ThS. TRẦN NHƯ QUỲNH**

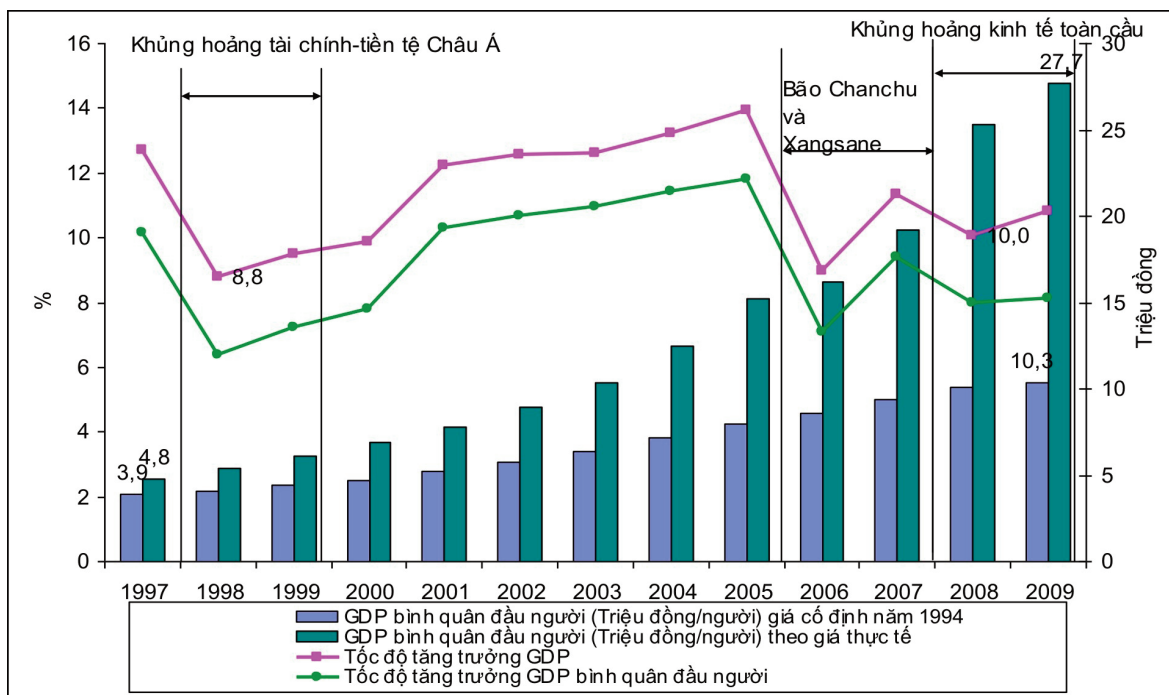
Trong nền kinh tế hiện đại, tăng trưởng kinh tế được đánh giá cả về số lượng và chất lượng. Chẳng hạn, nền kinh tế không chỉ đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định mà còn có khả năng đối phó được với những biến động từ bên ngoài, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, sự đóng góp của năng suất yếu tố tổng hợp (Total factor productivity - TFP) cao, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế không ngừng được tăng cường, đồng thời đạt được mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội, giảm được đói nghèo và cùng với phát triển môi trường bền vững. Trên quan điểm tiếp cận vĩ mô, bài viết phân tích và đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng giai đoạn 1997-2009 thông qua sử dụng tổng hợp hệ thống các chỉ tiêu kinh tế trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng tăng trưởng của thành phố đang được cải thiện, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tương đối nhanh theo hướng tích cực gắn với sự chuyển dịch cơ cấu nguồn lực và phát huy lợi thế các so sánh của thành phố, năng suất yếu tố tổng hợp đang được cải thiện, với các chính sách kinh tế - xã hội liên tục được đổi mới và hoàn thiện.

1. Tăng trưởng kinh tế

Từ khi trở thành thành phố trực thuộc trung ương, Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu nổi bật về phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện sự năng động và bứt phá mạnh mẽ trong việc huy động và tập trung các nguồn lực cho phát triển, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, khẳng định vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Thời kỳ 1997-2009 Đà Nẵng đã đạt được tăng trưởng kinh tế cao và liên tục. Trong giai đoạn 1997-2000, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân của thành phố đạt 9,4%/năm; tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á đã có những

ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của thành phố do suy giảm nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Sang giai đoạn 2001-2005, tăng trưởng của thành phố đã có những bước khởi sắc với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định bình quân ở mức 13,2%/năm (cao hơn nhiều so với tăng trưởng GDP bình quân cả nước là 7,7%/năm); giai đoạn 2006-2009, mặc dù chịu ảnh hưởng rất nặng nề của 2 cơn bão Chanchu và Xangsane, và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009 đã làm cho nguồn vốn FDI và kim ngạch xuất nhập khẩu suy giảm đáng kể, song tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng vẫn duy trì được ở mức khá cao (bình quân 9,8%/năm so với 6,7%/năm của cả nước) (Hình 1).

CÁC CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ



Hình 1. Tăng trưởng kinh tế TP. Đà Nẵng 1997-2009

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Cùng với tăng trưởng kinh tế, GDP bình quân đầu người của Đà Nẵng có sự cải thiện đáng kể: từ 4,8 triệu đồng/năm vào năm 1997 - tương ứng với 3,9 triệu đồng/năm (theo giá cố định năm 1994) lên 27,7 triệu đồng/năm - tương ứng với 10,3 triệu đồng/năm (theo giá cố định năm 1994), gấp 1,5 lần so với GDP bình quân đầu người của cả nước năm 2009; thành phố không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,7% cuối năm 2006 ước còn 0% vào cuối năm 2010 (đạt chuẩn Quốc gia) và từ 7,67% cuối năm 2006 ước còn 0,77% cuối năm 2010 (đạt chuẩn của thành phố), an sinh xã hội được đảm bảo và mức sống dân cư liên tục được nâng cao.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2001–2005, khu vực công nghiệp giữ vai trò quan trọng nhất đối với tăng trưởng của thành phố, tốc độ tăng trưởng và điểm phần trăm đóng góp vào tăng trưởng chung của công nghiệp luôn cao hơn so với dịch vụ; sang giai đoạn 2006-2009, đánh dấu sự tăng trưởng mạnh của khu vực dịch vụ với tốc độ tăng bình quân 19,03%/năm, cao gấp 2 lần so với 2 giai đoạn trước và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng bình quân của thành phố và đóng góp 8,8 điểm phần trăm, đóng góp vào 10,7% tăng trưởng GDP (Bảng 1). Cơ cấu ngành tiếp tục chuyển dịch tích cực từ

Bảng 1. Tốc độ tăng và đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng GDP

ĐVT: Tỷ lệ %, điểm phần trăm

	Tốc độ tăng (%) 2001 - 2005	Đóng góp vào tăng trưởng (điểm phần trăm)	Tốc độ tăng (%) 2006 - 2009	Đóng góp vào tăng trưởng (điểm phần trăm)
GDP	15,83	15,83	10,7	10,70
Nông nghiệp	6,76	0,52	-0,33	-0,20
Công nghiệp	25,59	10,66	6,49	3,05
Dịch vụ	9,18	4,65	19,03	8,80

Nguồn: Nguyễn Thị Như Liêm & Trần Như Quỳnh (2010)

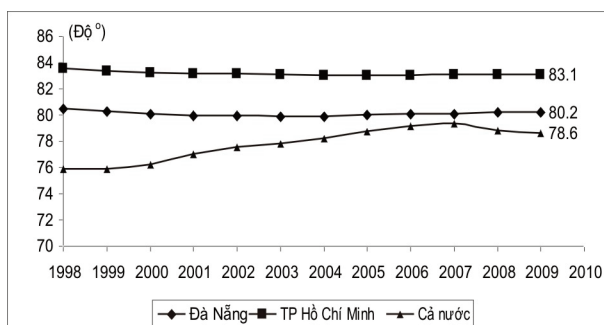
CÁC CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp sang dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp với tỷ trọng của khu vực dịch vụ ngày càng gia tăng (Bảng 2), và với mức độ chuyển dịch khá cao trên 80° (Hình 2). Xu thế phát triển khu vực dịch vụ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố đã dần tương đồng với xu thế phát triển của các nền kinh tế hiện đại; và bước đầu có thể khẳng định, sự phát triển dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn so với công nghiệp và nông nghiệp trong chính sách phát triển kinh tế của thành phố.

Bảng 2. Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế

ĐVT: %				
Khu vực	1997	2000	2005	2009
Nông nghiệp	9,70	7,86	5,13	3,91
Công nghiệp	35,31	40,25	50,19	44,58
Dịch vụ	54,99	51,89	44,68	51,51

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng (2000, 2005, 2010)



Hình 2. Mức độ chuyển dịch cơ cấu theo khu vực kinh tế 1998-2009 [1]

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, TP.HCM

Cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động cũng có sự dịch chuyển tích cực giữa các khu vực kinh tế, thể hiện tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp đã giảm nhanh từ 33% năm 1997 còn 9,54% năm 2009. Đồng thời, tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ liên tục tăng chậm từ 37,2% năm 1997 lên 42,46% năm 2005, nhưng từ năm 2006 tỷ trọng lao động tham gia vào khu vực dịch vụ tăng rất nhanh và chiếm 57,38% năm 2009; Trong khi đó, tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp duy trì ở mức 30%-35% (Bảng 3). Đặc điểm này cho thấy sự phát triển của khu vực dịch vụ có khả năng hấp thụ lực lượng lao động cao, đặc biệt là lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực dịch vụ.

Bảng 3. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế

ĐVT: %

Khu vực	1997	2000	2005	2009
Nông nghiệp	33,00	28,23	19,39	9,54
Công nghiệp	29,80	31,83	38,15	33,07
Dịch vụ	37,20	39,94	42,46	57,38

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng (2000, 2005, 2010)

Quy mô vốn đầu tư cho phát triển trên địa bàn thành phố gia tăng với tốc độ khá cao trong các khu vực kinh tế, song cơ cấu vốn đầu tư lại tương đối ổn định từ năm 2000. Khu vực dịch vụ vẫn luôn chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất, khoảng 60%-65% (nhưng chủ yếu tập trung vào các ngành kinh doanh tài sản-bất động sản, khách sạn, và vận tải-bưu chính viễn thông), sau đó là công nghiệp, khoảng 30%-35% (Bảng 4).

Bảng 4. Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế

ĐVT: %

Khu vực	1997	2000	2005	2009
Nông nghiệp	1,20	2,58	0,84	0,3
Công nghiệp	57,16	34,15	33,74	35,7
Dịch vụ	41,64	63,27	65,42	64,0

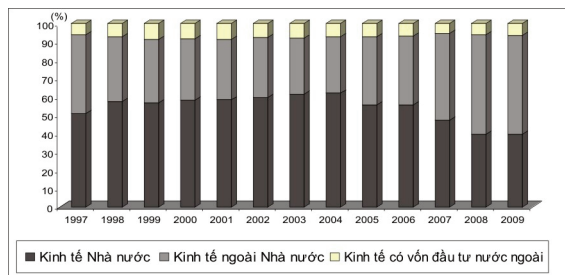
Nguồn: Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng (2000, 2005, 2010)

Song song với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các nguồn lực cũng có sự chuyển dịch tích cực đáp ứng xu hướng phát triển kinh tế của thành phố; chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch lao động giữa các khu vực tương đối tương đồng, nhưng chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư nhanh hơn chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đặc điểm này cần được quan tâm chú ý trong chính sách kinh tế đối với quá trình huy động và phân bổ nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng dài hạn của thành phố.

Cơ cấu của thành phần kinh tế cũng có chuyển biến tích cực, vai trò của khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài càng gia tăng, song mức độ chuyển dịch theo thành phần kinh tế diễn ra còn chậm. Trong giai đoạn 2000-2009, khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm với tỷ trọng cao, khoảng 40%-50%; trong khi đó thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm khoảng 7% trong GDP (Hình 3). Vì vậy, cần đổi mới các chính sách kinh tế nhằm thúc đẩy sự phát triển và nâng cao vai trò động lực của thành phần

CÁC CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng dài hạn của thành phố.



Hình 3. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế [2]

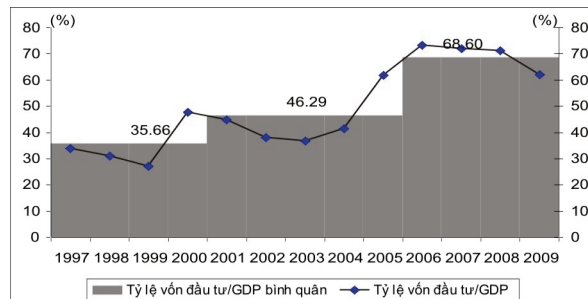
Nguồn: Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng (2000, 2005, 2010)

3. Tăng trưởng kinh tế từ các yếu tố đầu vào

3.1 Yếu tố vốn

Quy mô vốn đầu tư trên địa bàn thành phố gia tăng với tốc độ khá cao qua các năm, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP tăng từ 33,91% năm 1997 lên 47,69% năm 2000 và tăng mạnh nhất vào năm 2006 với tỷ lệ 73,35%; và tỷ lệ vốn đầu tư/GDP bình quân tăng từ 35,66% trong giai đoạn 1997-2000 lên 46,29% trong giai đoạn 2001-2005 và đạt mức rất cao 68,6% trong giai đoạn 2006-2009 (Hình 4). Với sự tăng nhanh của vốn đầu tư trong những năm qua đã tạo điều kiện cho thành phố mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới trang thiết bị - kỹ thuật - công nghệ, nâng cao năng lực và chất lượng của

cơ sở hạ tầng, tạo nhiều cơ hội việc làm; đồng thời cho thấy tích lũy nội địa và khả năng thu hút nguồn vốn từ bên ngoài của Đà Nẵng đang có xu hướng gia tăng.



Hình 4. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Cục thống kê TP. Đà Nẵng

Vốn đầu tư tập trung tỷ trọng lớn vào đầu tư xây dựng cơ bản chiếm khoảng 70%-75% nguồn vốn, trong khi đó vốn lưu động vẫn chỉ chiếm khoảng 10% trong giai đoạn 2000-2008 (Bảng 5). Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư huy động được chủ yếu vẫn là nguồn vốn trong nước, chiếm tỷ trọng khoảng 85%, trong đó, nguồn ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng còn cao (khoảng 35%); nguồn vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng gia tăng nhưng chưa thực sự ổn định (Bảng 5).

Ngoài ra, tỷ lệ vốn đầu tư/lao động có xu hướng gia tăng nhanh qua các năm: từ 4,99 triệu đồng/lao động năm 1997 (bằng 1,67 lần so với của

Bảng 5. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố (giá thực tế)

ĐVT: %

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Phân theo loại hình										
1. Xây dựng cơ bản	76,79	74,25	71,67	70,9	75,61	70,3	70,06	56,75	72,06	70,4
2. Lưu động	12,42	11,96	11,15	9,11	6,83	7,28	7,08	11,48	9,52	10,5
3. Khác	10,79	13,79	17,18	19,99	17,56	22,42	22,86	31,77	18,42	19,1
Phân theo nguồn vốn										
1. Vốn trong nước	91,35	94,64	91,93	91,00	91,11	92,80	90,73	88,47	84,96	83,06
Vốn ngân sách nhà nước	44,07	62,79	32,73	37,19	35,56	35,50	30,93	23,99	29,96	22,34
Vốn tín dụng	17,46	18,32	24,26	16,37	25,96	27,46	25,47	20,36	23,39	29,27
Vốn tự có	20,36	6,34	30,39	29,14	24,33	24,78	30,45	38,10	26,66	26,97
Vốn khác	9,47	7,20	4,55	8,29	5,26	5,07	3,88	6,02	4,95	4,48
2. Vốn đầu tư nước ngoài	8,65	5,36	8,07	9,00	8,89	7,20	9,27	11,53	15,04	16,94

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng (2000, 2005, 2010)

CÁC CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

cả nước) lên 9,34 triệu đồng/lao động năm 2000 (bằng 2,34 lần so với của cả nước), tăng lên 24,24 triệu đồng/lao động năm 2005, và lên 38,78 triệu đồng/lao động năm 2009 (bằng khoảng 3 lần so với của cả nước) nhất là trong khu vực dịch vụ (Bảng 6).

Bảng 6. Tỷ lệ vốn đầu tư/lao động (theo giá thực tế)
ĐVT: Triệu đồng/lao động

Năm	Cả nước	Đà Nẵng	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1997	2,98	4,99	0,18	9,58	5,59
2000	3,99	9,34	0,85	10,02	14,79
2005	8,02	24,23	1,05	22,00	36,48
2009	14,85	38,78	1,14	41,90	43,25

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

3.2 Yếu tố lao động

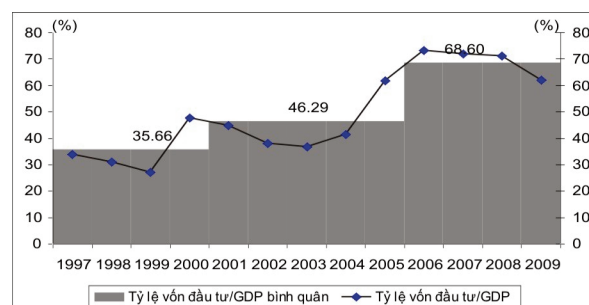
Quy mô nguồn lao động của Đà Nẵng gia tăng từ 387.658 người năm 1997 lên 613.718 người năm 2009 với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,9%/năm và quy mô của lực lượng lao động cũng tăng liên tục từ 299.574 người năm 1997 lên 442.818 người năm 2009 với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,3%/năm, với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động luôn duy trì ở mức cao 75-80% (Bảng 7) đã đáp ứng nhu cầu lao động ngày càng gia tăng của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố, trong đó có một phần khá lớn lực lượng lao động được bổ sung thông qua sự di chuyển lao động từ các địa phương khác; Đà Nẵng đang trở thành một trung tâm kinh tế có sức hút lớn đối với lực lượng lao động không chỉ ở khu vực miền Trung-Tây Nguyên mà còn ở phạm vi cả nước.

Bảng 7. Tăng trưởng nguồn lao động và lực lượng lao động

	ĐVT: %		
	1997-2000	2001-2005	2006-2009
Nguồn lao động [3]			
Tỷ lệ nguồn lao động/Dân số	57,94	59,31	66,37
Tốc độ tăng trưởng	2,17	3,56	5,78
Lực lượng lao động			
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động [4]	77,66	80,61	74,69
Tốc độ tăng trưởng	2,49	3,37	4,03

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Cục thống kê TP. Đà Nẵng

Trình độ của lực lượng lao động TP. Đà Nẵng cũng được nâng cao và ngày càng đáp ứng được yêu cầu về lực lượng lao động của các doanh nghiệp. Cơ cấu trình độ lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng lao động qua đào tạo có xu hướng tăng nhanh từ 21,56% năm 1997 lên 50% năm 2008, trong đó, công nhân kỹ thuật tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2000-2005 và cao đẳng - đại học tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2005-2008 đã làm cho tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học/lao động trình độ khác tăng từ 1/10 lên 1/4 (Hình 5). Tuy nhiên, lực lượng lao động của Đà Nẵng còn chưa đáp ứng được nhu cầu về lao động có kỹ năng cao và lành nghề.



Hình 5. Cơ cấu lao động theo trình độ

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Đà Nẵng (2000, 2005, 2010)

3.3 Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào

3.3.1 Hiệu quả sử dụng vốn

Bảng 8. ICOR - tính toán theo giá thực tế
(Trường hợp không có độ trễ)

Năm	Cả nước	Đà Nẵng	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1998	2,47	2,23	1,40	2,68	1,77
1999	3,37	2,12	2,31	1,02	3,21
2000	3,63	3,50	1,67	2,47	4,81
2001	4,30	3,35	1,11	1,90	5,43
2002	3,67	3,94	3,06	2,35	5,86
2003	3,08	4,16	1,65	1,67	8,30
2004	2,86	3,60	3,88	1,53	7,74
2005	2,77	3,15	0,58	1,79	5,72
2006	3,00	9,67	-1,84	-22,93	4,83
2007	3,14	4,26	2,16	3,93	4,70
2008	1,81	2,77	0,33	1,88	3,57
2009	4,09	3,98	0,43	3,72	4,30

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Hệ số gia tăng vốn-sản lượng đầu ra (ICOR) [5] của Đà Nẵng có xu hướng gia tăng khá cao qua các năm, ICOR trung bình là 2,7 giai đoạn 1997-2000 tăng lên 3,6 giai đoạn 2001-2005 và 3,5 giai

CÁC CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

Bảng 9. Năng suất lao động (GDP/lao động) (theo giá cố định năm 1994)

ĐVT: Triệu đồng/lao động

Năm	Cả nước	Đà Nẵng	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Tốc độ tăng trưởng năng suất (%)
1997	6,37	11,88	3,50	14,29	17,38	
1998	6,60	12,48	3,66	15,52	17,38	5,07
1999	6,75	12,94	3,68	16,32	17,62	3,68
2000	7,23	13,42	3,87	16,76	17,50	3,70
2001	7,46	14,36	3,97	17,45	19,25	7,01
2002	7,84	15,65	4,02	19,88	20,38	8,96
2003	8,22	16,72	4,35	20,37	21,76	6,90
2004	8,70	18,83	4,84	24,27	22,21	12,57
2005	9,19	20,62	6,37	28,54	20,21	9,51
2006	9,67	20,01	7,05	28,09	18,18	-2,94
2007	10,20	20,63	8,65	28,94	17,98	3,09
2008	10,56	22,38	8,99	29,29	20,59	8,46
2009	10,82	23,34	8,00	29,77	22,18	4,30

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Bảng 10. Đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố đầu vào (theo phương pháp hồi quy) [8]

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP	Tốc độ tăng trưởng vốn	Tốc độ tăng trưởng lao động	Tỷ lệ đóng góp của vốn vào tăng trưởng	Tỷ lệ đóng góp của lao động vào tăng trưởng	Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng	Phần trăm đóng góp của vốn vào tăng trưởng	Phần trăm đóng góp của lao động vào tăng trưởng	Phần trăm đóng góp của TFP vào tăng trưởng
1998	8,80	25,46	3,49	8,62	2,10	-1,92	98,01	23,85	-21,86
1999	9,50	21,05	5,46	7,13	3,29	-0,92	75,05	34,58	-9,63
2000	9,88	32,62	5,79	11,05	3,48	-4,66	111,85	35,28	-47,13
2001	12,23	31,67	4,76	10,73	2,87	-1,36	87,68	23,42	-11,11
2002	12,56	27,72	3,26	9,39	1,96	1,21	74,75	15,59	9,66
2003	12,62	26,66	5,21	9,03	3,14	0,45	71,55	24,87	3,58
2004	13,20	21,01	0,56	7,12	0,34	5,75	53,90	2,54	43,56
2005	13,91	19,42	4,20	6,58	2,53	4,80	47,30	18,19	34,50
2006	8,95	23,82	11,29	8,07	6,79	-5,91	90,13	75,88	-66,01
2007	11,33	18,36	7,69	6,22	4,63	0,49	54,86	40,84	4,30
2008	10,05	18,16	1,59	6,15	0,96	2,94	61,22	9,55	29,23
2009	10,81	15,89	5,92	5,38	3,56	1,87	49,78	32,95	17,27
1998-2009	11,36	19,25	5,20	6,52	3,13	1,71	57,42	27,54	15,05

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu thống kê của Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

đoạn 2006-2009 và luôn cao hơn mức trung bình của cả nước (Bảng 8) [6], điều này cho thấy: (i) nền kinh tế đang trở nên thâm dụng vốn nghĩa là sử dụng nhiều vốn hơn cho tăng trưởng, (ii) khả năng sinh lợi của vốn đang có xu hướng giảm, nhất là trong khu vực dịch vụ, và (iii) các dự án đầu tư với quy mô vốn lớn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ du lịch-khách sạn, viễn thông và bất động sản.

3.3.2 Hiệu quả sử dụng lao động

Năng suất lao động của Đà Nẵng cũng có xu hướng tăng nhanh và theo hướng tích cực qua các năm, năng suất lao động trung bình là 12,7 triệu đồng/lao động giai đoạn 1997-2000 tăng lên 17,2 triệu đồng/lao động giai đoạn 2001-2005, lên 21,6 triệu đồng/lao động giai đoạn 2006-2009, và gấp hơn 2 lần so với năng suất lao động trung bình của cả nước. Trong đó, khu vực công nghiệp có năng suất lao động và tốc độ tăng trưởng năng suất cao nhất, góp phần nâng cao hiệu quả lao động và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của khu vực dịch vụ còn thấp, điều này một phần cho thấy chất lượng nguồn lao động cho khu vực dịch vụ chưa được đáp ứng xu hướng và tiềm năng phát triển của ngành (Bảng 9).

3.3.3 Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) [7]

Trong giai đoạn 1998-2000, tăng trưởng của thành phố chủ yếu dựa vào tăng trưởng vốn và lao động, bởi vì trong giai đoạn mới tách tỉnh Đà Nẵng cần đầu tư một lượng vốn rất lớn vào phát triển cơ sở hạ tầng, điều này làm lấn át tác động của TFP đến tăng trưởng (đóng góp của TFP luôn âm trong giai đoạn này); sang giai đoạn 2001-2005 khi tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư được ổn định thì đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng tăng nhanh rõ rệt và cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực của nền kinh tế đang được cải thiện (đóng góp của TFP dương và tăng nhanh); và xu hướng này được tiếp tục duy trì sang giai đoạn 2006-2009 nhưng mức độ đóng góp của TFP thấp hơn do ảnh hưởng rất nặng nề của 2 cơn bão Chanchu và Xangsane, và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009 đã làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế (Bảng 10).

Tuy vậy, có thể so sánh sự đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Đà Nẵng trong giai đoạn 1998-2009 với đóng góp của TFP vào tăng trưởng

của Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan trong giai đoạn 1990-2000 (có nhiều điểm tương đồng về trình độ phát triển) (Bảng 11), nhìn chung nền kinh tế của Đà Nẵng thể hiện đặc điểm tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào vốn, tăng trưởng theo chiều rộng hơn là chiều sâu, hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn thấp.

Bảng 11. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của một số nước Đông Á

	Hàn Quốc	Malaysia	Thái Lan
1990	1,11	3,20	3,92
1991	3,68	3,90	1,28
1992	0,37	2,90	-0,10
1993	0,56	3,40	2,74
1994	2,91	3,40	2,86
1995	3,68	2,30	2,31
1996	3,90	2,50	0,68
1997	2,72	2,60	-6,28
1998	-8,47	-8,40	-10,89
1999	8,50	2,60	3,36
2000	-	3,90	-

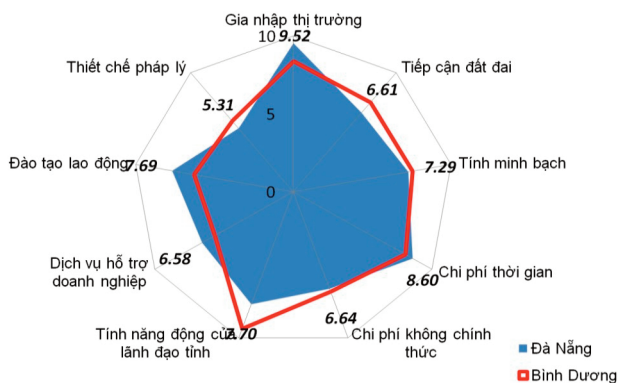
Nguồn: ADB (2007), Asian Development Outlook 2007

3.4. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ((Provincial Competitiveness Index-PCI) [9]

Những năm qua, TP. Đà Nẵng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và chủ động hội nhập quốc tế như: giảm tiền thuê đất, miễn giảm thuế, giảm giá nhiều loại dịch vụ, bổ sung ưu đãi đầu tư đối với các lĩnh vực ưu tiên, cải tiến thủ tục hành chính, sửa đổi một số chính sách để tạo thuận lợi hơn cho việc triển khai dự án như: thế chấp quyền sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, bảo lãnh đầu tư... Chính quyền thành phố cũng đã tập trung tháo gỡ khó khăn về khung pháp lý cho hoạt động đầu tư, ban hành các quy định về cải tiến thủ tục hành chính trong cấp phép đầu tư, quản lý quá trình thực hiện dự án đầu tư... Kết quả là, môi trường kinh doanh ở TP. Đà Nẵng thời gian qua luôn được đánh giá cao so với các địa phương khác trong cả nước. Cụ thể, trong kết quả xếp hạng về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thông qua chỉ số PCI của TP. Đà Nẵng liên tục thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu về môi trường kinh doanh trong 4 năm qua, chỉ

CÁC CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

đứng sau Bình Dương vào các năm 2005-2007 và vươn lên xếp vị trí thứ nhất vào từ năm 2008. Tuy nhiên một số chỉ số cấu thành PCI có thứ hạng rất thấp hoặc thấp như chỉ số “Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất” xếp hạng 26/63, “Chi phí không chính thức” (23/64), “Thiết chế pháp lý” (36/63) (Hình 6).



Hình 6. PCI của Đà Nẵng và Bình Dương năm 2009

Nguồn: VCCI/VNCI (2009)

4. Một số gợi ý chính sách

Từ các kết quả phân tích một số gợi ý về chính sách được đề xuất góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của TP. Đà Nẵng trong những năm tới:

Thứ nhất, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua các chính sách kinh tế ưu tiên thúc đẩy phát triển các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, có lợi thế so sánh nhất là các ngành dịch vụ và công nghiệp phụ trợ để đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp và phát triển TP. Đà Nẵng với vai trò là trung tâm dịch vụ, du lịch, tài chính của miền Trung và Tây Nguyên.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động thông qua các chính sách cải thiện chất lượng giáo dục và đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng công nghệ từ đó tăng tỷ lệ đóng góp của TFP và cải thiện chất lượng tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ ba, nền kinh tế của Đà Nẵng đang trở nên thâm dụng vốn nghĩa là sử dụng nhiều vốn hơn cho tăng trưởng, đồng thời tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực dịch vụ ngày càng cao nhưng khả năng sinh lợi của vốn đang có xu hướng giảm; vì vậy, cần có chính sách tái cơ cấu nguồn vốn đầu tư vào các

ngành có lợi thế so sánh, có giá trị gia tăng cao, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, kiểm soát việc đầu tư quá lớn vào bất động sản, nhất là các nguồn vốn thuộc sở hữu nhà nước.

Thứ tư, nâng cao trình độ và hiệu quả quản lý là một cách thức làm gia tăng đóng góp của TFP. Do vậy, mặc dù môi trường kinh doanh liên tục được cải thiện (liên tục giữ các vị trí dẫn đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI), TP. Đà Nẵng vẫn cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý và cải cách thủ tục hành chính theo hướng minh bạch hóa và thuận lợi hóa, góp phần nâng cao khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào thành phố, tạo nên môi trường cạnh tranh năng động, tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Thứ năm, cần có chính sách ưu đãi, trợ giá, hỗ trợ, giảm chi phí kinh doanh bao gồm chi phí đầu vào và chi phí trung gian cho doanh nghiệp, trước hết là giảm chi phí các hàng hóa và dịch vụ công: điện, nước, bưu chính viễn thông, dịch vụ hành chính, dịch vụ logistics (cước phí vận tải, dịch vụ cảng, sân bay, kho bãi).

Thứ sáu, thúc đẩy tăng trưởng của thành phố không thể tách rời với việc khai thác và phát huy vai trò của marketing địa phương bằng sự tăng cường phân bổ các nguồn lực và đẩy mạnh các hoạt động các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, quảng bá về thành phố (tổ chức các sự kiện, diễn đàn, các kênh truyền thông bằng nhiều hình thức khác nhau); và marketing TP. Đà Nẵng không chỉ là nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước mà còn là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp, mỗi người dân.

CHÚ THÍCH

[1] Công thức đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Ngân hàng Thế giới đề xuất:

$$\cos \varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i(t_2) \cdot S_i(t_1)}{\sqrt{\sum_{i=1}^n S_i^2(t_2) \cdot \sum_{i=1}^n S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó: $S_i(t)$ tỷ trọng của ngành i trong GDP năm t , φ : là góc giữa hai vectơ cơ cấu kinh tế ($0^\circ \leq \varphi \leq 90^\circ$), nếu $\varphi = 0^\circ$: không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nếu $\varphi = 90^\circ$: cơ cấu kinh tế chuyển dịch lớn nhất.

[2] Không tính tỷ trọng của thuế nhập khẩu.

[3] Nguồn lao động = Dân số trong độ tuổi lao động.

[4] Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động = Lực lượng lao động/Dân số trong độ tuổi lao động.

[5] ICOR (Incremental Capital Output Ratio - Hệ số gia tăng vốn - sản lượng đầu ra) có thể được xác định theo hai cách tiếp cận:

- Trường hợp không có độ trễ:

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = \frac{I_t}{Y_t - Y_{t-1}}$$

- Trường hợp có độ trễ (một thời kỳ):

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = \frac{I_t}{Y_{t+1} - Y_t}$$

Trong đó: I: đầu tư, Y: sản lượng (GDP)

[6] ICOR năm 2006 có giá trị rất cao được loại bỏ, vì một phần GDP của Đà Nẵng bị suy giảm do 2 cơn bão Chanchu và Xangsane.

[7] Năng suất yếu tố tổng hợp TFP đo lường đóng góp của tất cả các yếu tố đầu vào khác ngoài vốn và lao động trong phương pháp tính toán tăng trưởng; tất cả các yếu tố này thường được gọi chung là tiến bộ công nghệ (đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng lao động, cải tiến quản lý...). TFP có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất; tăng trưởng kinh tế dựa vào tăng trưởng vốn và lao động phản ánh chiều rộng, trong khi đó dựa vào tăng trưởng TFP phản ánh chiều sâu của tăng trưởng.

Tăng trưởng TFP có thể được xác định theo hai cách tiếp cận:

- Phương pháp hạch toán tăng trưởng:

$$g_{TFP} = g_Y - (r_K/Y)g_K - (wL/Y)g_L$$

- Phương pháp hồi quy:

$$g_{TFP} = g_Y - \alpha g_K - \beta g_L$$

Trong đó: g: tăng trưởng, Y: sản lượng (GDP), K: vốn, L: lao động, r: lợi tức của vốn, w: tiền lương, a: hệ số co giãn của sản lượng theo vốn, b: hệ số co giãn của sản lượng theo lao động.

[8] Biến số vốn (K) được đo lường xấp xỉ bằng công thức sau:

$$K_t = (1-\delta) K_{t-1} + I_t$$

Trong đó, K: vốn tích lũy, I: vốn đầu tư tăng thêm hàng năm, δ : tỷ lệ khấu hao vốn ($\delta=0,05$), chọn năm 1997 làm năm gốc: $K_{1997}=GDP_{1997}$. Các

kiểm định t, kiểm định Dickey-Fuller mở rộng (kiểm định tính dừng), kiểm định F và Ramsey (kiểm định cho cả mô hình), kiểm định Breusch-Pagan/Cook-Weisberg (kiểm định phương sai không đổi) được sử dụng, kết quả ước lượng hồi quy hàm sản xuất Cobb-Douglas: $Y = 6,63K^{0,34}L^{0,60}$.

[9] Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được hiểu như là những lợi thế so sánh của một tỉnh hay thành phố về phương diện: vị trí địa lý, các nguồn lực tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Collins, S., and Bosworth, B., (1996), *Economic Growth in East Asia: Accumulation verse Assimilation*, Brooking Papers on Economic Activity 2, pp.135-203.
2. Hayami, Y., and J. Ogasawara, (1999), "Changes in the Source of Modern Economic Growth: Japan Compared with the United States", *Journal of the Japanese and International Economics*, No. 13, pp.1-21.
3. Nguyễn Thị Như Liêm và Trần Như Quỳnh (2010), "Một số vấn đề về thực trạng phát triển khu vực dịch vụ của TP. Đà Nẵng", Tạp chí *Phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng*: Số 1+2, Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế-Xã hội Đà Nẵng, Ủy ban Nhân dân TP. Đà Nẵng.
4. Nguyễn Văn Quý (2000), *Hệ thống tài khoản quốc gia và phân tích kinh tế trong công tác kế hoạch*, NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Rodrik, D., (1997), TFPG Controversies, *Institution and Economic Performance in East Asia*, NBER Working Paper, No. 5914.
6. Romer, D. (2000), *Advanced Macroeconomics*, McGraw-Hill/Irwin.
7. Trần Thọ Đạt (2005), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. VCCI/VNCI (2009), *Báo cáo PCI năm 2009*, <http://www.pcivietnam.org/reports.php>.
9. Young, A., (1993), *Lesson from the East Asian NICs: A Contrarian View*, NBER Working Paper, No. 4482.
10. Young, A., (1995), "The Tyranny of Numbers: Confronting the Statistical Realities of East Asian Growth Experience", *Quarterly Journal of Economics*, pp.641-680.